HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC NGẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 20 /NQ-HĐND	*Lục Ngạn, ngày 20 tháng 7 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước huyện Lục Ngạn năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND huyện về Dự toán ngân sách Nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước huyện Lục Ngạn năm 2022; Nghị quyết số 6/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND huyện Lục Ngạn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách Nhà nước huyện Lục Ngạn năm 2022; Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 26/08/2022 của HĐND huyện về phê duyệt, điều chỉnh bổ sung dự toán ngân sách Nhà nước huyện Lục Ngạn năm 2022;

Theo đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 705/TTr-UBND ngày 14/7/2023 về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước huyện Lục Ngạn năm 2022; trên cơ sở xem xét Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước huyện Lục Ngạn năm 2022 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2022: 1.707.700.891.759 đồng; trong đó:

- Điều tiết ngân sách huyện: 1.391.849.760.729 đồng.
- Điều tiết ngân sách xã: 315.851.131.030 đồng.

(có biểu chi tiết kèm theo).

2. Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2022: 1.707.700.891.759 đồng; trong đó:

- Chi ngân sách huyện: 1.391.849.760.729 đồng.
- Chi ngân sách xã: 315.851.131.030 đồng.

(có biểu chi tiết kèm theo).

3. Kết dư ngân sách: 456.979.304 đồng; trong đó:

- Kết dư ngân sách huyện: 456.979.304 đồng.

- Kết dư ngân sách xã: 0 đồng.

Điều 2. Giao UBND huyện tổ chức thực hiện và công bố công khai số liệu quyết toán NSNN năm 2022 đã được phê chuẩn theo đúng quy định.

Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện, các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND huyện khoá XX thông qua tại Kỳ họp thứ 11 ngày 20 tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận:
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- VP ĐĐBQH&HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HU, TT HĐND, UBND huyện;
- ĐB HĐND huyện khóa XX;
- UBMTTQ và các đoàn thể huyện;
- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện;
- ĐU, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVTH;
- Lưu: VT, HS.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Việt Oanh

Biểu số 01/CĐQT

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND, ngày 20/7/2023 của HĐND huyện Lục Ngạn)

Đơn vị tính: Đồng

PHẦN THU	TỔNG SỐ	THU NS HUYỆN	THU NS CẤP XÃ	PHẦN CHI	TỔNG SỐ	CHI NS HUYỆN	CHI NS CẤP XÃ
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu	**1.707.700.891.759**	**1.391.849.760.729**	**315.851.131.030**	**Tổng số chi**	**1.707.700.891.759**	**1.391.849.760.729**	**315.851.131.030**
A. Tổng thu cân đối ngân sách	**1.706.565.348.168**	**1.390.714.217.138**	**315.851.131.030**	**B. Tổng số chi cân đối ngân sách**	**1.707.700.891.759**	**1.391.849.760.729**	**315.851.131.030**
1. Các khoản thu trên địa bàn trong dự toán	363.390.784.239	308.961.268.577	54.429.515.662	1. Chi đầu tư phát triển	318.496.656.240	271.188.901.838	47.307.754.402
2. Thu chuyển nguồn từ năm trước	123.209.676.995	68.348.148.344	54.861.528.651	2. Chi thường xuyên	938.500.499.467	741.926.421.669	196.574.077.798
3. Thu từ kết dư ngân sách	675.538.200	261.870.200	413.668.000	3. Chi bổ sung cho NS cấp dưới	206.146.418.717	206.146.418.717	
4. Thu bổ sung từ NS cấp trên	1.219.289.348.734	1.013.142.930.017	206.146.418.717	4. Chi nộp NS cấp trên	20.091.147.481	18.955.603.890	1.135.543.591
Trong đó: - Bổ sung cân đối NS	978.770.000.000	834.992.000.000	143.778.000.000	5. Chi chuyển nguồn năm sau	224.009.190.550	153.175.435.311	70.833.755.239
- Bổ sung có MT	240.519.348.734	178.150.930.017	62.368.418.717	6. Kết dư NS	456.979.304	456.979.304	
5. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	1.135.543.591	1.135.543.591					

Biểu 02-QT-NSNN

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 20 -NQ-HĐND, ngày 20 /7/2023 của HĐND huyện Lục Ngạn)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung năm 2022			Quyết toán thu NSNN năm 2022			% so dự toán
		Tổng thu toán thu NSNN	Trong đó		Tổng quyết toán thu NSNN	Trong đó		
			NS Huyện	NS xã		NS Huyện	NS xã	
+	**TỔNG THU NSNN**	**1.428.589.215.195**	**1.110.849.018.544**	**255.371.196.651**	**1.774.513.118.295**	**1.391.849.760.729**	**315.851.131.030**	**124,21**
I	**Thu ngân sách tại địa bàn**	**573.985.215.195**	**407.008.018.544**	**104.608.196.651**	**554.088.225.970**	**377.571.287.121**	**109.704.712.313**	**96,53**
a	Các khoản thu trong dự toán	450.100.000.000	338.398.000.000	49.333.000.000	411.247.406.885	308.961.268.577	54.429.515.662	91,37
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương QL				607.818.988	285.031.860		
	Trong đó: Điều tiết NS tỉnh				*322.787.128*			
2	Thuế ngoài quốc doanh	30.200.000.000	26.995.000.000	3.205.000.000	53.192.439.269	48.783.892.071	4.405.431.431	176,13
	Trong đó: Điều tiết NS tỉnh				*3.115.767*			*#DIV/0!*
3	Thuế thu nhập cá nhân	8.500.000.000	3.740.000.000	4.760.000.000	26.152.357.855	11.273.531.492	15.111.624.531	307,67
	Trong đó: Điều tiết NS tỉnh	0			*-232.798.168*			
4	Lệ phí trước bạ	30.000.000.000	*28.500.000.000*	*1.500.000.000*	41.469.597.903	38.485.600.481	2.983.997.422	138,23
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	360.000.000		360.000.000	1.161.665.577		1.161.665.577	322,68
6	Thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất	365.360.000.000	274.288.000.000	36.536.000.000	265.045.321.900	203.249.757.520	26.504.532.190	72,54
	Trong đó: Điều tiết NS tỉnh	54.536.000.000			*35.291.032.190*			
7	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	800.000.000	800.000.000		1.734.775.666	1.699.569.526		216,85
	Trong đó: Điều tiết NS tỉnh				*35.206.140*			
8	Phí và lệ phí	4.300.000.000	667.000.000	1.700.000.000	6.617.012.356	684.242.804	2.411.648.433	153,88
8.1	Phí huyện	667.000.000	667.000.000		626.704.565	626.704.565		93,96
8.2	Phí xã	850.000.000		850.000.000	709.351.927		709.351.927	83,45
8.3	Lệ phí môn bài	850.000.000		850.000.000	1.565.258.267		1.565.258.267	184,15
8.4	Phí tỉnh & Trung ương	1.933.000.000			3.715.697.597	57.538.239	137.038.239	192,22
9	Thu khác ngân sách	8.900.000.000	3.000.000.000		13.709.383.875	3.758.269.927	1.034.955.478	154,04
	Trong đó: -Thu khác ngân sách TW (phạt ATGT, phạt vi phạm hành chính)	*5.900.000.000*			*7.905.888.726*			*134,00*
	- Thu khác điều tiết NS tỉnh	0			*1.010.269.744*			
10	Cấp quyền khai thác khoáng sản	680.000.000	408.000.000	272.000.000	1.235.621.496	741.372.896	494.248.600	181,71
11	Thu khác tại xã (bao gồm cả quỹ đất công ích và hoa lợi công sản)	1.000.000.000		1.000.000.000	321.412.000		321.412.000	32,14
b	**Các khoản thu phát sinh ngoài dự toán đầu năm**	**123.885.215.195**	**68.610.018.544**	**55.275.196.651**	**142.840.819.085**	**68.610.018.544**	**55.275.196.651**	**115,30**
1	Thu chuyển nguồn	123.209.676.995	68.348.148.344	54.861.528.651	123.209.676.995	68.348.148.344	54.861.528.651	100,00
1.1	*Trong đó: + Ngân sách huyện*	68.348.148.344	68.348.148.344		68.348.148.344	68.348.148.344		*100,00*
1.2	*+ Ngân sách xã*	54.861.528.651		54.861.528.651	54.861.528.651		54.861.528.651	*100,00*
2	Thu từ kết dư ngân sách	675.538.200	261.870.200	413.668.000	675.538.200	261.870.200	413.668.000	100,00
2.1	*Trong đó: + Ngân sách huyện*	261.870.200	261.870.200		261.870.200	261.870.200		*100,00*
2.2	*+ Ngân sách xã*	413.668.000		413.668.000	413.668.000		413.668.000	*100,00*
3	Thu nộp ngân sách cấp trên	0			18.955.603.890			
II	**Thu chuyển giao từ NS cấp trên**	**854.604.000.000**	**703.841.000.000**	**150.763.000.000**	**1.219.289.348.734**	**1.013.142.930.017**	**206.146.418.717**	**142,67**
1	Thu trợ cấp cân đối ngân sách	834.992.000.000	691.131.000.000	143.861.000.000	978.770.000.000	834.992.000.000	143.778.000.000	117,22
2	Thu bổ sung chi mục tiêu	19.612.000.000	12.710.000.000	6.902.000.000	240.519.348.734	178.150.930.017	62.368.418.717	1.226,39
III	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**				**1.135.543.591**	**1.135.543.591**		

Biểu 03-QT-NSNN

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND, ngày 20 /7/2023 của HĐND huyện Lục Ngạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán sau khi bổ sung, điều chỉnh năm 2022	Số quyết toán năm 2022	% so Dự toán	Ghi chú
A	B	1	2	3	
	TỔNG SỐ	**1.360.869.215.195**	**1.707.700.891.759**	**125,49**	
A	**CHI NS HUYỆN**	**1.101.065.018.544**	**1.391.849.760.729**	**126,41**	
I	**Chi Đầu tư phát triển (có biểu chi tiết kèm theo)**	**284.905.831.000**	**271.188.901.838**	**95,19**	
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	276.638.571.000	169.399.215.838	61,23	
2	Chi đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu		84.928.471.300		
3	Chi đầu tư phát triển từ nguồn năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 và nguồn tiết kiệm chi	8.267.260.000	16.861.214.700	203,95	
II	**Chi thường xuyên**	**795.449.317.344**	**895.101.856.980**	**112,53**	
	Trong đó: - Lĩnh vực: + Giáo dục	**553.754.000.000**	**571.565.804.476**	**103,22**	
	+ Đào tạo	**1.554.000.000**	**1.542.669.000**	**99,27**	
	- Lĩnh vực còn lại	**240.141.317.344**	**321.993.383.504**	**134,08**	
1	Chi quốc phòng	3.446.000.000	3.775.220.000	109,55	
2	Chi an ninh	987.000.000	2.066.000.000	209,32	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	4.569.663.400		Chi bổ sung cho công tác phòng, chống dịch
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.785.000.000	4.147.337.809	109,57	
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	2.100.000.000	1.960.976.703	93,38	Không đạt DT do giảm nhiệm vụ KP không tự chủ
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.579.000.000	1.403.946.960	88,91	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	12.604.000.000	7.955.641.180	63,12	
8	Chi hoạt động kinh tế	44.179.000.000	36.082.434.274	81,67	Giảm do hỗ trợ, quyết toán NS xã (KP làm đường giao thông nông thôn theo NQ số 07/2017/NQ-HĐND tỉnh)
9	Chi hoạt động quản lý hành chính (quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể)	41.822.000.000	40.059.983.211	95,79	
10	Chi bảo đảm xã hội	60.978.000.000	64.582.151.656	105,91	Tăng do chuẩn nghèo thay đổi
11	Chi khác	3.571.000.000	2.214.593.000	62,02	
12	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	57.730.317.344	153.175.435.311	265,33	Tăng do chuyển nguồn CTMTQG (Chi tiết có biểu kèm theo)
13	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	7.360.000.000	3.817.650.000	51,87	Chi tiết có biểu kèm theo

STT	Nội dung	Dự toán sau khi bổ sung, điều chỉnh năm 2022	Số quyết toán năm 2022	% so Dự toán	Ghi chú
	- Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	7.360.000.000	3.817.650.000	51,87	Giảm do dư KP Hỗ trợ thực hiện công tác khuyến nông khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp
III	**Chi chuyển giao ngân sách**		**225.102.022.607**		
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		206.146.418.717		
2	Chi nộp ngân sách cấp trên		18.955.603.890		
IV	**Dự phòng ngân sách**	**20.448.000.000**		**0,00**	
V	**Kết dư ngân sách năm trước**	**261.870.200**	**456.979.304**	**174,51**	
B	**CHI NS XÃ**	**259.804.196.651**	**315.851.131.030**	**121,57**	
I	**Chi Đầu tư phát triển**	**63.157.911.699**	**47.307.754.402**	**74,90**	
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	62.298.633.847		0,00	
2	Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển từ ngân sách năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022	859.277.852		0,00	
II	**Chi thường xuyên**	**192.579.616.952**	**267.407.833.037**	**138,86**	
	Trong đó: - Lĩnh vực: + Giáo dục		**780.235.000**		
	+ Đào tạo				
	- Lĩnh vực còn lại	**192.579.616.952**	**266.627.598.037**	**138,45**	
1	Chi quốc phòng	3.493.000.000	11.311.077.717	323,82	
2	Chi an ninh	1.012.000.000	1.769.670.773	174,87	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	1.929.230.662		Chi bổ sung cho công tác phòng, chống dịch
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	4.109.000.000	5.000.472.199	121,70	
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	2.051.000.000	1.540.769.147	75,12	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	619.000.000	806.909.347	130,36	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	711.000.000	1.323.196.737	186,10	
8	Chi hoạt động kinh tế	4.574.000.000	27.703.238.342	605,67	
9	Chi hoạt động quản lý hành chính (quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể)	135.657.000.000	139.049.509.008	102,50	
10	Chi bảo đảm xã hội	4.498.000.000	4.751.203.196	105,63	
11	Chi khác	714.000.000	608.565.670	85,23	
12	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	28.239.616.952	70.833.755.239	250,83	Tăng do chuyển nguồn CTMTQG (Chi tiết có biểu kèm theo)
13	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	6.902.000.000	12.252.000.000	177,51	
	- Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	6.902.000.000	12.252.000.000	177,51	
III	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**1.135.543.591**		
III	**Dự phòng ngân sách**	**3.653.000.000**		**0,00**	
IV	**Bổ sung từ kết dư ngân sách**	**413.668.000**			

Biểu 03-QT-NSNN

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND, ngày 20 /7/2023 của HĐND huyện Lục Ngạn)

- Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán sau khi bổ sung, điều chỉnh năm 2022	Số quyết toán năm 2022	% so Dự toán	Ghi chú
A	B	1	2	3	
	TỔNG SỐ	**1.360.869.215.195**	**1.707.700.891.759**	**125,49**	
A	**CHI NS HUYỆN**	**1.101.065.018.544**	**1.391.849.760.729**	**126,41**	
I	**Chi Đầu tư phát triển (có biểu chi tiết kèm theo)**	**284.905.831.000**	**271.188.901.838**	**95,19**	
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	276.638.571.000	169.399.215.838	61,23	
2	Chi đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu		84.928.471.300		
3	Chi đầu tư phát triển từ nguồn năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 và nguồn tiết kiệm chi	8.267.260.000	16.861.214.700	203,95	
II	**Chi thường xuyên**	**795.449.317.344**	**895.101.856.980**	**112,53**	
	Trong đó: - Lĩnh vực: + Giáo dục	**553.754.000.000**	**571.565.804.476**	**103,22**	
	+ Đào tạo	**1.554.000.000**	**1.542.669.000**	**99,27**	
	- Lĩnh vực còn lại	**240.141.317.344**	**321.993.383.504**	**134,08**	
1	Chi quốc phòng	3.446.000.000	3.775.220.000	109,55	
2	Chi an ninh	987.000.000	2.066.000.000	209.32	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	4.569.663.400		Chi bổ sung cho công tác phòng, chống dịch
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.785.000.000	4.147.337.809	109,57	
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	2.100.000.000	1.960.976.703	93.38	Không đạt DT do giảm nhiệm vụ KP không tự chủ
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.579.000.000	1.403.946.960	88,91	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	12.604.000.000	7.955.641.180	63,12	
8	Chi hoạt động kinh tế	44.179.000.000	36.082.434.274	81,67	Giảm do hỗ trợ, quyết toán NS xã (KP làm đường giao thông nông thôn theo NQ số 07/2017/NQ-HĐND tỉnh)
9	Chi hoạt động quản lý hành chính (quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể)	41.822.000.000	40.059.983.211	95,79	
10	Chi bảo đảm xã hội	60.978.000.000	64.582.151.656	105,91	Tăng do chuẩn nghèo thay đổi
11	Chi khác	3.571.000.000	2.214.593.000	62,02	
12	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	57.730.317.344	153.175.435.311	265,33	Tăng do chuyển nguồn CTMTQG (Chi tiết có biểu kèm theo)
13	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	7.360.000.000	3.817.650.000	51,87	Chi tiết có biểu kèm theo

STT	Nội dung	Dự toán sau khi bổ sung, điều chỉnh năm 2022	Số quyết toán năm 2022	% so Dự toán	Ghi chú
	- Chia nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	7.360.000.000	3.817.650.000	51,87	Giảm do dư KP Hỗ trợ thực hiện công tác khuyến nông khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp
III	**Chi chuyển giao ngân sách**		**225.102.022.607**		
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		206.146.418.717		
2	Chi nộp ngân sách cấp trên		18.955.603.890		
IV	**Dự phòng ngân sách**	**20.448.000.000**		**0,00**	
V	**Kết dư ngân sách năm trước**	**261.870.200**	**456.979.304**	**174,51**	
B	**CHI NS XÃ**	**259.804.196.651**	**315.851.131.030**	**121,57**	
I	**Chi Đầu tư phát triển**	**63.157.911.699**	**47.307.754.402**	**74,90**	
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	62.298.633.847		0,00	
2	Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển từ ngân sách năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022	859.277.852		0,00	
II	**Chi thường xuyên**	**192.579.616.952**	**267.407.833.037**	**138,86**	
	Trong đó: - Lĩnh vực: + Giáo dục		**780.235.000**		
	+ Đào tạo				
	- Lĩnh vực còn lại	**192.579.616.952**	**266.627.598.037**	**138,45**	
1	Chi quốc phòng	3.493.000.000	11.311.077.717	323,82	
2	Chi an ninh	1.012.000.000	1.769.670.773	174,87	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	1.929.230.662		Chi bổ sung cho công tác phòng, chống dịch
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	4.109.000.000	5.000.472.199	121,70	
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	2.051.000.000	1.540.769.147	75,12	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	619.000.000	806.909.347	130,36	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	711.000.000	1.323.196.737	186,10	
8	Chi hoạt động kinh tế	4.574.000.000	27.703.238.342	605,67	
9	Chi hoạt động quản lý hành chính (quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể)	135.657.000.000	139.049.509.008	102,50	
10	Chi bảo đảm xã hội	4.498.000.000	4.751.203.196	105,63	
11	Chi khác	714.000.000	608.565.670	85,23	
12	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	28.239.616.952	70.833.755.239	250,83	Tăng do chuyển nguồn CTMTQG (Chi tiết có biểu kèm theo)
13	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	6.902.000.000	12.252.000.000	177,51	
	- Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	6.902.000.000	12.252.000.000	177,51	
III	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**1.135.543.591**		
III	**Dự phòng ngân sách**	**3.653.000.000**		**0,00**	
IV	**Bổ sung từ kết dư ngân sách**	**413.668.000**			

Biểu 04-QT-NSNN

BIỂU CHI TIẾT QUYẾT TOÁN THU TỪ BỔ SUNG TRỢ CẤP CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND, ngày 20 /7/2023 của HĐND huyện Lục Ngạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung bổ sung dự toán năm 2021	Quyết định, ngày tháng bổ sung dự toán		Số tiền thu bổ sung trợ cấp mục tiêu năm 2022	Ghi chú
		Số quyết định	Ngày, tháng		
	Tổng cộng			**178.150.930.017**	
I	**Bổ sung mục tiêu giao đầu năm**			**19.612.000.000**	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	2444	30/12/2021	2.860.000.000	
2	Hỗ trợ thực hiện thuỷ lợi, giao thông, nội đồng, kênh mương, hồ đập, trạm bơm			5.350.000.000	
3	Hỗ trợ thực hiện công tác khuyến nông khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp			4.500.000.000	
4	Kinh phí ngày công lao động thực hiện nhiệm vụ huấn luyện DQTV, hoạt động hội thao			6.902.000.000	
II	**Bổ sung mục tiêu giao trong năm**			**158.538.930.017**	
1	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Quyết định số 2869/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 (CV 80/STC-QLNS ngày 10/01/2022)			197.730.000	
2	Kinh phí khen thưởng đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2021 theo QĐ 108/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 (CV 276/STC-QLNS ngày 27/01/2022 của Sở Tài chính Bắc Giang)			60.000.000	
3	Bổ sung vốn đầu tư công năm 2022 theo Quyết định số 1484/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 (CV 124/STC-QLNS ngày 11/01/2022).			29.800.000.000	
4	Kinh phí thực hiện mua báo đại biểu nhân dân theo Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 25/03/2022 (CV 729/STC-QLNS ngày 28/03/2022)			183.342.500	
5	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 07/04/2022 (CV 882/STC-QLNS ngày 13/04/2022)			59.034.000	
6	Kinh phí chương trình mục tiêu QG xây dựng nông thôn mới năm 2022 theo Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 31/03/2022 (CV 845/STC-QLNS ngày 08/04/2022)			7.200.000.000	

STT	Nội dung bổ sung dự toán năm 2021	Quyết định, ngày tháng bổ sung dự toán		Số tiền thu bổ sung trợ cấp mục tiêu năm 2022	Ghi chú
		Số quyết định	Ngày, tháng		
7	Kinh phí chương trình mục tiêu QG giảm nghèo bền vững và chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 04/05/2022 (CV 1033/STC-QLNS ngày 04/05/2022)			300.000.000	
8	Kinh phí tăng mức tiền ăn cho lực lượng DQTV năm 2022 Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 18/05/2022 (CV 1254/STC-QLNS ngày 23/051/2022)			91.620.000	
9	Kinh phí bảo vệ phát triển đất trồng lúa năm 2022 theo QĐ 594/QĐ-UBND ngày 15/06/2022 (CV 1919/STC-QLNS ngày 25//07/2022 của Sở Tài chính Bắc Giang)			3.551.000.000	
10	Hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai dịch bệnh năm 2016 theo QĐ số 599/QĐ-UBND ngày 17/06/2022 (CV 1618/STC-QLNS ngày 28/06/2022)			1.265.511.000	
11	Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện 03 CTMTQG năm 2022 theo Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 27/07/2022 (CV 2352/STC-QLNS ngày 06/9/2022).			82.164.000.000	
12	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Quyết định số 2893/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 (CV 2389/STC-QLNS ngày 07/9/2022)			1.652.823.000	
13	Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chuyên môn theo Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 12/9/2022 (CV 2447/STC-QLNS ngày 12/9/2022).			754.149.000	
14	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 (CV 2700/STC-QLNS ngày 05/10/2022)			281.202.000	
15	Kinh phí hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/07/2021 và Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 (CV 3302/STC-QLNS ngày 01/12/2022)			3.966.670.000	
16	Điều chỉnh giảm kinh phí CTMTQG theo Quyết định số 1139/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 (CV 3288/STC-QLNS ngày 30/11/2022)			-544.000.000	

	Nội dung bổ sung dự toán năm 2021	Quyết định, ngày tháng bổ sung dự toán		Số tiền thu bổ sung trợ cấp mục tiêu năm 2022	Ghi chú
		Số quyết định	Ngày, tháng		
17	Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện CTMTQG năm 2022 theo Quyết định số 1139/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 (CV 3282/STC-QLNS ngày 30/11/2022)			4.700.000.000	
18	Kinh phí kinh phí hỗ trợ, thăm hỏi và tổ chức tang lễ đối với Đảng viên theo quy định 416-QĐ/TU ngày 19/08/2022 Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 (CV 3333/STC-QLNS ngày 02/12/2022)			20.804.600	
19	Bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 để thực hiện xây dựng các lò đốt rác theo Nghị quyết số 06/2020/NQHĐND theo Quyết định số 1230QĐ-UBND ngày 07/12/2022 (CV 3435/STC-QLNS ngày 14/12/2022)			6.119.000.000	
20	Kinh phí hỗ trợ phó trưởng công an,công an viên bán chuyên trách công tác tại xã, thị trấn thôi việc năm 2022 theo Quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 (CV 3630/STC-QLNS ngày 31/12/2022)			226.043.917	
21	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội năm 2022 Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 (CV 3647/STC-QLNS ngày 31/12/2022)			16.490.000.000	

Biểu 05-QT-NSNN

BIỂU CHI TIẾT QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND, ngày 20 /7/2023 của HĐND huyện Lục Ngạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên công trình	Số quyết toán	Ghi chú
	Tổng cộng	**271.188.901.838**	
I	**Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất**	**169.399.215.838**	
1	Hạ tầng Kỹ thuật và KDC xã Nam Dương	627.610.000	
2	Xây dựng trường Mầm non Nam Dương, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	202.285.000	
3	Quy hoạch chi tiết khu dân cư trung tâm xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn, tỷ lệ 1/500	21.436.000	
4	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú nối với đường vành đai thị trấn Chũ	43.324.220.000	
5	Cầu thôn Hoa Quảng, xã Tân mộc	836.932.000	
6	Trạm biến áp và dường dây vào khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung tại xã Kiên Thành	48.424.000	
7	Cải tạo, sửa chữa trụ sở khối Đoàn thể huyện	94.560.000	
8	Trường THCS Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng	585.012.000	
9	Xây dựng trường mầm non Mỹ An, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	2.564.385.000	
10	Trường tiểu học Tân Mộc, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học và 2 phòng chức năng	1.204.292.000	
11	Trường Tiểu học Thanh Hải số 2, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục nhà lớp học 4 phòng và các phòng chức năng	558.572.000	
12	Xây dựng trường Mầm non Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	2.700.497.000	
13	Trường MN Nam Dương, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục: Xây nhà đa chức năng, nhà bếp và công trình phụ trợ	1.500.000.000	
14	Trường Mầm non Cấm Sơn, hạng mục: Nhà lớp học 2 phòng thôn Bả; Nhà lớp học 1 phòng thôn Cấm	600.000.000	
15	Trường Mầm Non Tân Sơn, huyện Lục Ngạn, Bắc Giang: Hạng mục : Nhà lớp học 2 phòng thôn Đồng Rau	107.000.000	
16	Trường MN Thanh Hải; hạng mục: Nhà lớp học 1 phòng thôn Giáp Thượng, xã Thanh Hải	257.885.000	
17	Trường MN Thanh Hải; hạng mục: NLH 2 tầng 4 phòng thôn Đức Chính	728.245.000	
18	Nhà lớp học 2 phòng thôn Thanh Văn trường MN xã Tân Hoa	257.592.000	
19	Nhà lớp học 01 phòng khu Xé, trường Mầm non xã Sa Lý, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	103.918.000	
20	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 1)	500.000.000	
21	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư liên cơ quan	8.000.000.000	
22	Hạ tầng kỹ thuật và KDC mới trung tâm xã Sa Lý	1.215.859.500	
23	Hạ tầng kỹ thuật và KDC mới trung tâm xã Đèo Gia	2.213.783.000	
24	Hạ tầng Kỹ thuật và KDC xã Phong Minh	3.151.473.000	
25	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc UBND xã Tân Mộc	178.915.000	
26	Công trình đường bê tông Đồng Quýt đi Đồng Bóng, xã Tân Mộc	17.301.000	
27	Công trình đường bê tông Đồng lá đi Tân Trung, xã Tân Mộc	44.826.000	
28	Công trình đường bê tông Đồng Quýt đi Đồng Còng, xã Tân Mộc	39.632.000	

TT	Tên công trình	Số quyết toán	Ghi chú
29	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư và dịch vụ thương mại Đầm Tiên, Phượng Sơn	93.109.000	
30	Quy hoạch chung thị trấn Biển Động, huyện Lục Ngạn	400.000.000	
31	Khảo sát, lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư Hải Yên - Lê Hồng Phong, tỷ lệ 1/500 (Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư Hải Yên, xã Trù Hựu)	300.000.000	
32	Quy hoạch chi tiết khu dân cư trung tâm thôn Kim 1, xã Phượng Sơn	200.000.000	
33	Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ 2021 huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	500.000.000	
34	Cải tạo nâng cấp đường đến trung tâm xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn (Đoạn từ Km 00+000 đến Km 7+000)	1.500.000.000	
35	Đường giao thông từ thôn Phú Hà đi Cầu Ván, xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn	27.526.000	
36	Xây dựng, lắp đặt lò đốt rác thải sinh hoạt ở xã Kim Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	1.000.000.000	
37	Xây dựng, lắp đặt lò đốt rác thải sinh hoạt ở xã Phú Nhuận huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	800.000.000	
38	Xây dựng, lắp đặt lò đốt rác thải sinh hoạt ở xã Mỹ An huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	1.000.000.000	
39	Xử lý sạt lở bờ sông Lục Nam ở các xã Nghĩa Hồ, Quý Sơn, Mỹ An, Phượng Sơn và thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn	500.000.000	
40	Hạ tầng kỹ thuật và KDC mới trung tâm xã Hồng Giang	12.170.754.000	
41	Hạ tầng kỹ thuật và KDC mới trung tâm xã Kiên Thành	27.158.500	
42	Hạ tầng kỹ thuật và KDC phố Kim, xã Phượng Sơn	5.754.576.000	
43	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư Trại Mới, xã Giáp Sơn	832.232.000	
44	Xây dựng trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND và công trình phụ trợ UBND thị trấn Chũ	1.000.000.000	
45	Tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang (GĐ 1)	49.147.972.000	
46	Xây dựng hệ thống công trình quốc phòng, công trình chiến đấu trong KV phòng thủ huyện Lục Ngạn giai đoạn 2019-2025	434.819.600	
47	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	1.640.000.000	
48	Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lục Ngạn	181.758.000	
49	Lập quy hoạch vùng huyện Lục Ngạn	100.000.000	
50	Lập quy hoạch chung đô thị Phì Điền huyện Lục Ngạn (thị trấn Phì Điền), tỷ lệ 1/5.000	27.800.000	
51	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng Hạ tầng kỹ thuật và KDC số 1 xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn	100.000.000	
52	Quy hoạch kiến trúc khu HCC của huyện tại thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	300.000.000	
53	Quy hoạch chi tiết 1/500 KDC trung tâm xã Tân Quang	100.000.000	
54	Quy hoạch chi tiết xây dựng Hạ tầng kỹ thuật và Khu dân cư Phì Điền - Giáp Sơn	100.000.000	
55	Cải tạo đường vào nhà máy xử lý rác thải tập trung Cai Lé xã Kiên Thành	300.000.000	
56	Xây cống bản thôn Đu, xã Đồng Cốc	700.000.000	
57	Xây dựng cống bản thôn Khuyên Quéo, xã Biển Động	500.000.000	

STT	Tên công trình	Số quyết toán	Ghi chú
58	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ khu Áp, trường mầm non Tân Quang	1.500.000.000	
59	Xây dựng các hạng mục công trình thuộc trường mầm non Tân Lập	1.500.000.000	
60	Xây dựng nhà lớp học khu trung tâm trường Mầm non Hồng Giang	500.000.000	
61	Xây dựng nhà đa chức năng, nhà bếp và các công trình phụ trợ, trường mầm non Mỹ An	3.000.000.000	
62	Xây dựng trường Mầm non Giáp Sơn	4.160.404.238	
63	Xây dựng nhà lớp học, phòng chức năng và các công trình phụ trợ trường Tiểu học Quý Sơn số 2	600.000.000	
64	Xây dựng nhà lớp học và các phòng chức năng khu Trung tâm, trường tiểu học Biển Động	500.000.000	
65	Xây dựng nhà lớp học khu trung tâm, trường Tiểu học Tân Quang	1.356.000.000	
66	Xây dựng nhà vệ sinh khu trung tâm, trường tiểu học Tân lập	322.000.000	
67	Xây dựng nhà vệ sinh khu Đồng Tâm, trường tiểu học Tân Lập	322.000.000	
68	Xây dựng nhà lớp học khu trung tâm trường THCS Tân Quang	1.500.000.000	
69	Xây dựng nhà lớp học khu trung tâm trường THCS Đồng Cốc	700.000.000	
70	Xây dựng nhà lớp học khu trung tâm trường THCS Kiên Lao	1.000.000.000	
71	Xây mới thêm tầng 3 trụ sở UBND xã Phì Điền, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	1.016.452.000	
II	**Chi đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**28.953.861.300**	
1	DĐường bê tông từ thôn Đấp đi thôn Đồng Mậm xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	6.160.194.000	
3	Cải tạo nâng cấp đường đến trung tâm xã Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn (Đoạn từ Km 30+300 đến Km 26+800)	3.370.929.000	
4	Đối ứng dự án: Cải tạo, nâng cấp đường xã Sơn Hải đi xã Hộ Đáp (Đoạn 1 từ km6+761.16 đến km13+890; đoạn 2 từ km18+236 đến km26+981.60), huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	1.848.000.000	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tân Quang đi Đồng Cốc	2.064.197.000	
6	Trụ sở làm việc Công an thị trấn Chũ	1.690.000.000	
7	Trụ sở làm việc Công an xã Quý Sơn	111.000.000	
8	Trụ sở làm việc Công an xã Phú Nhuận	234.000.000	
9	Trụ sở làm việc Công an xã Tân Quang	1.120.099.000	
10	Trụ sở làm việc Công an xã Sơn Hải	1.241.577.300	
11	Trụ sở làm việc Công an xã Kiên Thành	113.000.000	
12	Trụ sở làm việc Công an xã Biên Sơn	110.000.000	
13	Xây dựng, lắp đặt lò đốt rác thải sinh hoạt ở xã Kim Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	1.610.000.000	
14	Xây dựng, lắp đặt lò đốt rác thải sinh hoạt ở xã Phú Nhuận huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	2.507.000.000	
15	Xây dựng, lắp đặt lò đốt rác thải sinh hoạt ở xã Mỹ An huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	2.002.000.000	
16	Ngân sách tỉnh hỗ trợ xây dựng cầu, ngầm dân sinh trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Lục Ngạn năm 2022	1.294.395.000	
17	Tu sửa dập làng La, thôn Khuyên Quéo xã Biển Động, huyện Lục Ngạn	755.600.000	

STT	Tên công trình	Số quyết toán	Ghi chú
18	Cứng hóa đường bê tông nội đồng thôn số 3 xã Quý Sơn	1.615.204.000	
19	Cứng hóa đường nội đồng thôn Ải, xã Phượng Sơn	1.106.666.000	
III	**Chi Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới**	**48.298.210.000**	
IV	**Chi Chương trình mục tiêu quốc gia PTKT vùng ĐBDTTS**	**7.676.400.000**	
V	**Chi đầu tư phát triển từ năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023**	**16.861.214.700**	
1	Cầu Thác lười và đường dẫn xã Tân Sơn	11.396.551.700	
2	Cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Sơn Hải (đoạn từ km0+00 đến km 7+00)	2.732.202.000	
3	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư xã Đèo Gia	10.740.000	
4	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư xã Kiên Thành	2.617.936.000	
5	Xây dựng công trình quốc phòng huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục: Đường hầm mở mới đường cơ động	103.785.000	

Biểu 06-QT-NSNN

PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU ĐÃ GIAO DỰ TOÁN TỪ ĐẦU NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND, ngày 20 /7/2023 của HĐND huyện Lục Ngạn)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán	Quyết toán	Ghi chú (đơn vị thực hiện)
	Tổng số	**19.612.000.000**	**16.069.650.000**	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	2.860.000.000	2.860.000.000	Công an, Ban ATGT, Huyện đoàn...
2	Hỗ trợ thực hiện thuỷ lợi, giao thông, nội đồng, kênh mương, hồ đập, trạm bơm	5.350.000.000	5.350.000.000	UBND các xã, thị trấn
3	Hỗ trợ thực hiện công tác khuyến nông khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	4.500.000.000	957.650.000	Phòng NN & PTNT; Trung tâm Dịch vụ-Kỹ thuật nông nghiệp huyện;
4	Kinh phí ngày công lao động thực hiện nhiệm vụ huấn luyện DQTV, hoạt động hội thao	6.902.000.000	6.902.000.000	UBND các xã, thị trấn

PHÂN TÍCH CHI TIẾT QUYẾT TOÁN CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND, ngày 20 /7/2023 của HĐND huyện Lục Ngạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị thực hiện	Mã dự án (mã QHNS)	Số kinh phí chuyển nguồn	Ghi chú
A	**Tổng thu ngân sách huyện năm 2022**			**1.391.849.760.729**	
B	**Tổng chi ngân sách huyện năm 2022**			**1.238.217.346.114**	
C	**Tổng số tồn quỹ ngân sách huyện**			**153.632.414.615**	
	Tổng số phê duyệt chuyển nguồn			**153.175.435.311**	
I	**Chi đầu tư phát triển (hạch toán mục chi chuyển nguồn: 0961)**			**36.729.281.762**	
1	**Dự toán còn dư**			**1.374.379.762**	
1.1	7983449-Cải tạo, nâng cấp đường xã Sơn Hải đi xã Hộ Đáp (đoạn 1 từ Km6+761,16 đến Km13+890, đoạn 2 từ Km18+236 đến Km26+981,60), huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.	Ban QLDA	7983449	456.000.000	Dự án lồng ghép nguồn vốn CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tháng 12 mới phê duyệt xong hồ sơ triển khai sau thiết kế cơ sở nên Dự án chỉ đảm bảo khối lượng giải ngân các gói thầu tư vấn.
1.2	7988927-Tu sửa đập làng La, thôn Khuyên Quéo, xã Biển Động	UBND xã Biển Động	7988927	94.400.000	
1.3	8005160-Cứng hóa đường bê tông nội đồng thôn Số 3, xã Quý Sơn	UBND xã Quý Sơn	8005160	64.796.000	
1.4	7885081-Cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Hộ Đáp (Đoạn từ Km30+300 đến Km26+800), huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Phòng Kinh tế hạ tầng	7885081	129.070.000	Công trình đã nghiệm thu, đưa vào sử dụng, đang làm công tác quyết toán, tuy nhiên Chủ đầu tư chưa có hồ sơ thanh toán khối lượng.
1.5	7974819 - Xây dựng Trường Mầm non Giáp Sơn, Huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Giáp Sơn	7974819	2.595.762	Chi trả tiền đền bù GPMB còn dư
1.6	7829592 -Trường Mầm non Thanh Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng thôn Đức Chính	UBND xã Thanh Hải	7829592	21.755.000	Do sai sót trong hồ sơ thanh toán, KBNN trả về.
1.7	7986491-Quy hoạch chung xây dựng đô thị Phì Điền, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, tỷ lệ 1/5000	Phòng Kinh tế hạ tầng	7986491	172.200.000	Chưa đảm bảo thời gian để ký hợp đồng
1.8	7930635-Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư và dịch vụ thương mại Đầm Tiên, xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn, tỷ lệ 1/500	Phòng Kinh tế hạ tầng	7930635	6.891.000	Chi phí tư vấn chưa hoàn thiện hồ sơ thanh toán

STT	Nội dung chi	Đơn vị thực hiện	Mã dự án (mã = QHNS)	Số kinh phí chuyển = nguồn	Ghi chú
1.9	7954813-Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lục Ngạn	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7954813	118.242.000	Đơn vị tư vấn chưa làm xong thủ tục nghiệm thu
1.10	7957923-Tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 1)	Trung tâm phát triển quỹ đất và quản lý trật tự, giao thông, xây dựng, môi trường	7957923	19.882.000	Giảm trừ do quyết toán chi phí quản lý 2%
1.11	7986498-Lập nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Chũ, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045 (tỷ lệ 1/10.000)	Phòng Kinh tế hạ tầng	7986498	100.000.000	Đang trình Bộ Xây dựng phê duyệt nhiệm vụ mới tiến hành thanh toán
1.12	8009519-Xây mới thêm tầng 3 trụ sở UBND xã Phì Điền, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Phì Điền	8009519	188.548.000	Công trình đang thi công dở dang, một số hạng mục chưa hoàn thiện hồ sơ thanh toán
2	**Số dư tạm ứng**			**18.507.139.000**	
2.1	7937078-Đầu tư xây dựng công trình ngầm, cầu dân sinh trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Lục Ngạn	Ban QLDA	7937078	6.205.605.000	Kinh phí tạm ứng
2.2	7853851-Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA	7853851	548.748.000	Kinh phí tạm ứng
2.3	7915958-Cầu Thác Lười, xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA	7915958	722.171.300	Kinh phí tạm ứng
2.4	7873247-Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư mới trung tâm xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA	7873247	3.272.345.000	Kinh phí tạm ứng
2.5	7859922-Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA	7859922	4.127.164.000	Kinh phí tạm ứng
2.6	7934612-Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư Trại Mới, xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA	7934612	14.979.000	Kinh phí tạm ứng
2.7	7964750-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tân Quang đi Đồng Cốc, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA	7964750	2.235.803.000	Kinh phí tạm ứng
2.8	7936861-Trụ sở làm việc Công an xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA	7936861	600.000.000	Kinh phí tạm ứng
2.9	7936900-Trụ sở làm việc Công an xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA	7936900	421.901.000	Kinh phí tạm ứng
2.10	7936874-Trụ sở làm việc Công an xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA	7936874	358.422.700	Kinh phí tạm ứng
3	**Kinh phí chương trình MTQG và Chương trình mục tiêu (chi tiết từng chương trình) (NS Huyện)**			**16.847.763.000**	
	Ngân sách trung ương			***15.230.959.000***	

STT	Nội dung chi	Đơn vị thực hiện	Mã dự án (mã QHNS)	Số kinh phí chuyển nguồn	Ghi chú
3.1	7918051 - Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Hòn Tròn, tuyến từ nhà Huyền sân thể thao, xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.	UBND xã Nam Dương	7918051	28.000.000	Do sai sót trong hồ sơ thanh toán, KBNN trả về để sửa chữa
3.2	7975040- 'Cứng hóa đường ngõ xóm đoạn từ đường liên thôn đến cụm thu gom rác (Cầm Hoàng, Tân Thành, Trại Giáp), xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Kiên Thành	7975040	27.120.000	Do sai sót trong hồ sơ thanh toán, KBNN trả về để sửa chữa
3.3	7976543 - Xây dựng phòng chức năng trạm Y tế xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Sơn Hải	7976543	121.960.000	Công trình đang thi công dở dang, các chi phí thẩm tra, giám sát chưa chi trả
3.4	7979644 - Nhà văn hóa thôn Khuôn Phải, xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Tân Sơn	7979644	12.888.000	Công trình đang thi công dở dang, chưa đủ khối lượng chi trả
3.5	7981904 - Trường THCS Sa Lý, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục: Nhà lớp học 8 phòng	Ban QLDA	7981904	1.287.056.000	CT mới được triển khai thi công, chưa đủ khối lượng thanh toán (Trong đó số dư tạm ứng là 990.000.000đ)
3.6	7982214 - Trường TH&THCS Phong Minh, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng.		7982214	1.330.645.000	CT đang thi công dở dang, chưa đủ khối lượng thanh toán
3.7	7982377 - Đường bê tông,cống qua đường thôn Bắc Hoa, xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Tân Sơn	7982377	1.972.081.000	Công trình triển khai thi công muộn do công tác đấu thầu, đến 31/12/2022 không đủ khối lượng thanh toán (Trong đó số dư tạm ứng là 550.000.000đ)
3.8	7982785 - Nâng cấp nhà sàn văn hóa xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang		7982785	704.000.000	Công trình chưa triển khai thi công
3.9	7983371 - Trường Mầm non Phong Vân, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục: Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ thôn Suối Chạc	Ban QLDA	7983371	723.000.000	Công trình đang thi công dở dang, chưa có khối lượng thanh toán (Trong đó số dư tạm ứng là 530.000.000đ)
3.10	7983571 - Xây dựng Trường Tiểu học Cấm Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục: Nhà lớp học	Ban QLDA	7983571	1.217.000.000	Công trình đang thi công dở dang, chưa có khối lượng thanh toán (Trong đó số dư tạm ứng là 990.000.000đ)

STT	Nội dung chi	Đơn vị thực hiện	Mã dự án (mã QHNS)	Số kinh phí chuyển nguồn	Ghi chú
3.11	7984286 - Cải tạo nâng cấp trường tiểu học xã (xây thêm tầng 3; 6 phòng) Phì Điền, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang		7984286	257.120.000	Công trình đã hoàn thiện, tuy nhiên hồ sơ thanh toán chưa được nhà thầu hoàn thiện kịp thời
3.12	7986039 - Cống Gềnh Mác xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA	7986039	902.000.000	Công trình đang thi công dở dang, chưa có khối lượng thanh toán
3.13	7986051 - Đường bê tông thôn Khuôn Kén, xã Tân Sơn đi Hữu Kiên, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA	7986051	2.240.578.000	Công trình đang thi công dở dang, chưa có khối lượng thanh toán (Trong đó số dư tạm ứng là 2.000.000.000đ)
3.14	7986409 - Trường Tiểu học Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục: Nhà lớp học khu trung tâm và nhà lớp học khu lẻ thôn Cái Cận	Ban QLDA	7986409	1.528.000.000	Công trình đang thi công dở dang, chưa có khối lượng thanh toán
3.15	7991178 - Cứng hoá đường bê tông thôn Đồng Phúc, đường bê tông, sân nhà văn hoá thôn Đồng Láy xã Kim Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang		7991178	341.473.000	Công trình đang thi công dở dang, chưa có khối lượng thanh toán
3.16	7995562 - Cứng hóa đường bê tông xã Phong Minh, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang Hạng mục: Cứng hoá đường bê tông thôn Cả; Cứng hoá đường bê tông thôn Nũn; Cứng hoá đường bê tông thôn Na Lang		7995562	35.283.000	Các chi phí khác chưa kịp thanh toán
3.17	7996775 - Trường Tiểu học Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục nhà lớp học khu Hồ		7996775	1.000.000.000	Công trình đang thi công dở dang, chưa có khối lượng thanh toán
3.18	7999264 - Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Xẻ Cũ, xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang		7999264	50.000.000	Do khối lượng hoàn thành muộn, không kịp hoàn thiện hồ sơ thanh toán
3.19	8001067 - Đầu tư xây dựng đường bê tông thôn Cai Lé, xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang		8001067	217.000.000	Công trình tạm dừng do điều chỉnh dự toán
3.20	8004920 - Cứng hóa đường bê tông thôn Hóo A đoạn từ nhà ông Bưởi đến nhà ông Dậu	UBND xã Hộ Đáp	8004920	190.000.000	31/12/2022 Công trình chưa triển khai thi công
3.21	8014890 - Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nũn, xã Phong Minh, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Phong Minh	8014890	150.000.000	Công trình chưa triển khai thi công
3.22	8014856 - Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Na Lang, xã Phong Minh, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Phong Minh	8014856	150.000.000	Công trình chưa triển khai thi công

STT	Nội dung chi	Đơn vị thực hiện	Mã dự án (mã QHNS)	Số kinh phí chuyển nguồn	Ghi chú
3.23	8004921 - Cứng hóa đường bê tông thôn Cái Cận đoạn nối từ ĐH 85 đến nhà ông Lén	UBND xã Hộ Đáp	8004921	95.000.000	31/12/2022 Công trình chưa triển khai thi công
3.24	8004947 - Cứng hóa đường bê tông thôn Khuôn Trang từ nhà ông Chương đến Khuôn Khang	UBND xã Hộ Đáp	8004947	480.000.000	31/12/2022 Công trình chưa triển khai thi công
3.25	7991220 - Cứng hoá đường trục ngõ xóm thôn Tân Trường, xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Thanh Hải	7991220	170.755.000	Do khối lượng hoàn thành muộn, không kịp hoàn thiện hồ sơ thanh toán
	Ngân sách tỉnh			***1.609.174.000***	
3.26	7984286 - Cải tạo nâng cấp trường tiểu học xã (xây thêm tầng 3; 6 phòng) Phì Điền, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Phì Điền	7984286	350.000.000	Công trình đã hoàn thiện, tuy nhiên hồ sơ thanh toán chưa được nha thầu hoàn thiện kịp thời
3.27	7984287 - Xây mới nhà lớp học 04 phòng trường THCS Phì Điền, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Phì Điền	7984287	909.174.000	Công trình đang thi công dở dang chưa đủ điều kiện thanh toán
3.28	8002854 - Xây mới khu thể thao xã Phì Điền, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Phì Điền	8002854	280.000.000	Công trình đang thi công dở dang chưa có khối lượng thanh toán
3.29	7982212 - Xây dựng cổng, vành lao nghĩa trang thôn Vật Phú, thôn Cầu Sài, thôn Vật Ngoài, thôn Thanh Vân 2, thôn Khuân Cầu xã Tân Hoa, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.	UBND xã Tân Hoa	7982212	70.000.000	Do cấp nhầm mã dự án nên phải điều chỉnh lại để thanh toán
	Ngân sách huyện			***7.630.000***	
3.30	7982213 - Xây dựng rãnh nước hai bên đường khu trường mầm non, xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Kiên Thành	7982213	7.630.000	Chi phí tư vấn chưa hoàn thiện hồ sơ thanh toán
II	**Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, trợ cấp, bảo trợ xã hội (hạch toán mục chi chuyển nguồn: 0963, 0964 - hạch toán nguồn 13,14)**			**193.912.273**	
1	**Kinh phí tự chủ của các đơn vị dự toán (TM: 0964)**			**193.912.273**	
1.1	Kinh phí tự chủ	1014365 - Trường MN Mỹ An	1014365	3.082.609	
1.2	Kinh phí tự chủ	1014619- Trường THCS Nam Dương	1014619	26.000.000	
1.3	Kinh phí tự chủ	1014631- Trường THCS Đèo Gia	1014631	14.057.286	

STT	Nội dung chi	Đơn vị thực hiện	Mã dự án (mã QHNS)	Số kinh phí chuyển nguồn	Ghi chú
1.4	Kinh phí tự chủ	1016963- THCS Phượng Sơn	1016963	5.000.000	
1.5	Kinh phí tự chủ	1016965- Trường TH Hộ Đáp	1016965	16.457.551	
1.6	Kinh phí tự chủ	1015139- Trường TH Biển Động	1015139	8.920.653	
1.7	Kinh phí tự chủ	1014885 - Trường THCS Kiên Thành	1014885	162.640	
1.8	Kinh phí tự chủ	1014633 - Trường THCS Tân Lập	1014633	2.833.440	
1.9	Kinh phí tự chủ	1093242 - Trường Mầm non công lập Phong Vân	1093242	8.798.248	
1.10	Kinh phí tự chủ	1125937 - Trường Tiểu học và THCS Phong Minh	1125937	11.560.000	
1.11	Kinh phí tự chủ	1014888 - Trường TH Tân Lập	1014888	9.621.524	
1.12	Kinh phí tự chủ	1125938 - Tiểu học và THCS Kim Sơn	1125938	3.100.000	
1.13	Kinh phí tự chủ	1125938 - Tiểu học và THCS Kim Sơn	1125938	7.940.865	
1.14	Kinh phí tự chủ	1127554 - THCS Quý Sơn	1127554	180.009	
1.15	Kinh phí tự chủ	1014368 - Tiểu học Giáp Sơn	1014368	16.556.262	
1.16	Kinh phí tự chủ	1127412 - Ban ATGT	1127412	10.862.612	
1.17	Kinh phí tự chủ	1061594 - Phòng TNMT	1061594	285.539	
1.18	Kinh phí tự chủ	1075275 - Hội người mù	1075275	25.560	
1.19	Kinh phí tự chủ	1014624 - Trường THCS Phú Nhuận	1014624	6.237.289	
1.20	Kinh phí tự chủ	1014630 - Trường THCS Tân Quang	1014630	11.292.409	
1.21	Kinh phí tự chủ	1014886 - Trường THCS Kiên Lao	1014886	9.307.507	
1.22	Kinh phí tự chủ	1014892 - Trường THCS Phì Điền	1014892	15.059.181	

	Nội dung chi	Đơn vị thực hiện	Mã dự án (mã QHNS)	Số kinh phí chuyển nguồn	Ghi chú
1.23	Kinh phí tự chủ	1015133 - Trường MN Phú Nhuận	1015133	900.000	
1.24	Kinh phí tự chủ	1015134 - Trường MN Trù Hựu	1015134	5.671.089	
III	**Dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau 30/9 (hạch toán mục chi chuyển nguồn: 0965; nguồn 15)**			**2.233.471.000**	
1	Cứng hoá đường giao thông khu sản xuất thôn Bình Lửa, xã Biên Sơn	Ban quản lý dự án huyện Lục ngạn	1014894	478.161.000	Kinh phí tạm ứng
2	Cứng hoá kênh tưới khu sản xuất thôn Bình Lửa, xã Biên Sơn	Ban quản lý dự án huyện Lục ngạn	1014894	666.310.000	Kinh phí tạm ứng
3	Cứng hoá kênh tưới khu sản xuất thôn Dọc Đình, xã Biên Sơn	Ban quản lý dự án huyện Lục ngạn	1014894	189.000.000	Kinh phí tạm ứng
4	Cải tạo công trình đầu mối hồ chứa Dọc Bất (Hạng mục gồm đường giao thông: cải tạo, nâng cấp đập Dọc Bất, xã Biển Động)	Ban quản lý dự án huyện Lục ngạn	1014894	900.000.000	Kinh phí tạm ứng
IV	**Kinh phí khác theo quy định của pháp luật (hạch toán mục chi chuyển nguồn: 0968; nguồn 12)**			**2.478.763.776**	
1	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng làng cổ Bắc Hoa	1014894-Ban quản lý dự án huyện Lục ngạn	1014894	900.000.000	Kinh phí tạm ứng
2	Kinh phí không tự chủ	1075277- Phòng Lao động TBXH (CTMT: 00474)	1075277	15.150.000	
3	Kinh phí không tự chủ	1075277 - Phòng Lao động TBXH CTMT: 00515	1075277	10.710.000	
4	Kinh phí không tự chủ	1075277 - Phòng Lao động TBXH CTMT: 00474	1075277	21.778.327	
5	Kinh phí không tự chủ	1075277 - Phòng Lao động TBXH CTMT: 00476	1075277	520.000	
6	Kinh phí không tự chủ	1075277 - Phòng Lao động TBXH CTMT: 00515	1075277	4.424.640	
7	Kinh phí không tự chủ	1075277 - Phòng Lao động TBXH CTMT: 00477	1075277	81.288.624	
8	Kinh phí không tự chủ	1014358 - Huyện Ủy Lục Ngạn (00518)	1014358	40.000.000	

STT	Nội dung chi	Đơn vị thực hiện	Mã dự án (mã QHNS)	Số kinh phí chuyển nguồn	Ghi chú
9	Kinh phí không tự chủ	1015398 - Phòng nông nghiệp (00502)	1015398	9.313.185	
10	Kinh phí không tự chủ	1015398 - Phòng nông nghiệp (00493)	1015398	64.300.000	
11	Kinh phí không tự chủ	1016964 - Trung tậm DVKTNN (00472)	1016964	1.283.000.000	
12	Kinh phí không tự chủ	1089920 - Phòng Y Tế (Mã CTMTQG: 00517)	1089920	48.279.000	
V	**Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi theo khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách (hạch toán mục chi chuyển nguồn: 0967)**			**111.540.006.500**	
1	Các khoản ưu tiên theo khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách			67.867.409.000	
1.1	*- Nguồn cải cách tiền lương năm 2021 chuyển nguồn sang 2022*	*NS huyện*		*10.879.000.000*	
1.2	*- Tiết kiệm chi năm 2022 để làm nguồn cải cách tiền lương*	*NS huyện*		*19.530.000.000*	
1.3	*- 70% tăng thu năm 2022 trích làm nguồn cải cách tiền lương*	*NS huyện*		*29.166.140.000*	*Tăng thu NS huyện năm 2022 là 40,706 tỷ, trong đó 70% để làm nguồn CCTL là 28,494 tỷ; 30% tiết kiệm chi là 12,212 tỷ*
1.4	*- 70% kết dư năm 2021 chuyển sang trích làm nguồn cải cách tiền lương*	*NS huyện*		*183.309.000*	*Kết dư năm 2021 là 261,87 trđ*
1.5	*- 40% học phí để làm nguồn cải cách tiền lương*	*NS huyện*		*7.123.285.000*	*QĐ 1242, 1252*
1.6	*- Bù nguồn CCTL năm 2021 chuyển sang còn thiếu*	*NS huyện*		*985.675.000*	*Theo thông báo TĐQTNS*
2	Kinh phí bổ sung có mục tiêu chưa sử dụng			13.959.400.500	
2.1	*- Kinh phí bổ sung các chế độ chính sách, ASXH còn dư chưa sử dụng hết trả tỉnh.*			*1.615.168.800*	*Tỉnh cấp 16.49 tỷ, đã sử dụng 14,874 tỷ (QĐ 1441)*
2.2	*- Kinh phí trẻ ăn bán trú theo NĐ 105/2020/NĐ-CP còn dư hết nhiệm vụ chi trả tỉnh*			*2.022.545.000*	*QĐ 1252*
2.3	*- Kinh phí mua báo đại biểu nhân dân còn dư hết nhiệm vụ chi trả tỉnh*			*51.920.000*	

STT	Nội dung chi	Đơn vị thực hiện	Mã dự án (mã QHNS)	Số kinh phí chuyển nguồn	Ghi chú
	Kinh phí hỗ trợ, thăm hỏi và tổ chức tang lễ đối với Đảng viên theo Quy định 416 còn dư hết nhiệm vụ chi trả tỉnh			*20.804.600*	
2.5	*- Hỗ trợ công tác thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn huyện theo Nghị quyết 06/2020/NQ-HDND (tỉnh bổ sung có mục tiêu 7,67 tỷ, đã phân bổ 3,0556 tỷ) còn dư chưa sử dụng hết trả tỉnh.*			*4.614.399.500*	
2.6	*- Kinh phí bảo vệ phát triển đất trồng lúa: hỗ trợ thực hiện công tác khuyến nông, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp còn dư chưa sử dụng hết trả tỉnh.*			*3.542.350.000*	*Tỉnh bổ sung 4.500trđ; sử dụng 957,65trđ; còn dư 3.542,35trđ (QĐ 1242)*
2.7	*- Kinh phí giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi còn dư chưa sử dụng hết trả tỉnh.*			*514.643.000*	*Tỉnh bổ sung 3,529 tỷ; sử dụng 3,014 tỷ; còn dư 515trđ*
2.8	*- Kinh phí bảo trợ xã hội còn dư trả tỉnh*			*1.279.184.600*	
2.9	*- Kinh phí hỗ trợ người lao động theo NQ68 hết nhiệm vụ chi trả tỉnh*			*298.385.000*	*Phòng lao động TB&XH dư năm 2021*
3	Tăng thu tiết kiệm chi (chi trả nợ ĐTXDCB; ASXH; hỗ trợ các nhiệm vụ mới phát sinh ngoài dự toán đầu năm …)			29.713.197.000	
3.1	*- Kinh phí ngày hội văn hóa các dân tộc*	*Trung tâm Văn hoá-Thông tin và Thể thao*		*700.000.000*	*Theo Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 06/01/2023*
3.2	*- Kinh phí hỗ trợ đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy*	*Công An huyện*		*200.000.000*	*Theo Kế hoạch số 203/KH-UBND ngày 29/12/2022*
3.3	*- Kinh phí xúc tiến du lịch năm 2023*	*Các cơ quan đơn vị*		*1.088.060.000*	*Theo Kế hoạch số 03/KH-BCĐ ngày 18/01/2023*
3.4	*- Hỗ trợ trả nợ NQ 07; Đường Nam Dương - Đèo Gia*	*UBND các xã*		*6.636.690.000*	
3.5	*- Hỗ trợ UBND các xã xây dựng công trình (nợ năm 2022)*			*2.660.000.000*	
	Cải tạo trụ sở, khuôn viên, sân, cổng, vành lao trụ sở UBND xã Tân Hoa	*UBND xã Tân Hoa*		*1.300.000.000*	
	Cải tạo trụ sở làm việc, lát sân, cổng vành lao trụ sở UBND xã Thanh Hải	*UBND xã Thanh Hải*		*1.360.000.000*	
3.6	*- Trả nợ nông thôn mới năm 2019, 2021*	*UBND các xã*		*2.363.137.000*	*Có biểu chi tiết kèm theo*
3.7	*- Đối ứng các công trình đất trồng lúa năm 2022*	*UBND các xã*		*4.555.000.000*	*Có biểu chi tiết kèm theo*

	Nội dung chi	Đơn vị thực hiện	Mã dự án (mã QHNS)	Số kinh phí chuyển nguồn	Ghi chú
3.8	*Kinh phí chương trình mục tiêu QG giảm nghèo bền vững và chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 04/05/2022*	*Phòng Nông nghiệp&PTNT*		*300.000.000*	*Năm 2022 chưa triển khai thực hiện*
3.9	*- Trả nợ nông thôn mới năm 2022*	*UBND các xã*		*4.957.000.000*	*(do hụt thu tiền đất 2022; điều chỉnh giảm KH 2023)*
3.10	*- Bổ sung sự nghiệp môi trường (đối ứng NQ06)*	*Phòng Tài nguyên & môi trường*		*1.000.000.000*	*Lò đốt rác các xã*
3.11	*- Kinh phí thực hiện Đề án "Triển khai lắp đặt hệ thống camera giám sát an ninh trên phạm vi toàn tỉnh"giai đoạn 2 năm 2022*	*Công an huyện*		*675.290.000*	*Thực hiện tiếp giai đoạn 2 còn dở dang do hết 31/12 chưa có văn bản trả lời Sở thông tin truyền thôngvề thẩm định thiết kế chi tiết*
3.12	*- Kinh phí hỗ trợ mua máy tính, máy in phục vụ điều trị Covid-19(Phòng khám đa khoa khu vực Tân Sơn cũ)*	*Trung tâm y tế huyện*		*58.020.000*	
3.13	*- Kinh phí hỗ trợ hoàn thiện lò đốt rác Kim Sơn, Mỹ An*	*UBND các xã*		*1.400.000.000*	
3.14	*- Kinh phí hỗ trợ thực hiện giao thông nông thôn*	*UBND xã Cẩm Sơn*		*120 000.000*	
3.15	*- Các nhiệm vụ khác phát sinh ngoài dự toán đầu năm*			*3.000.000.000*	
E	**Tổng số còn để kết dư ngân sách**			**456.979.304**	